

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1051/NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 14 tháng 5 năm 2026

V/v mời báo giá gói thầu SH2026-046: Mua sắm
Vật tư thay thế hệ thống phụ trợ Lò hơi của
NMĐ Sông Hậu 1

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMNĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm Vật tư thay thế hệ thống phụ trợ Lò hơi của NMNĐ Sông Hậu 1. NMNĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm và cung cấp báo giá cho hàng hóa, dịch vụ nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: như Phụ lục đính kèm.
2. Tiến độ thực hiện: Nhà thầu chào tiến độ sớm nhất có thể để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm thực hiện công việc: NMNĐ Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 17h00 ngày 29/05/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương Mại – NMNĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.

Email: dongpv@pvpqb.vn; giangtth@pvpqb.vn; haipdm@pvpqb.vn;
hunglt@pvpqb.vn; nhanbaogia.hn@pvpqb.vn.

NMNĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- GĐ NMĐSH1 (để b/c);
- Lưu VT, TM (P.V.Đ).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC: PHẠM VI CÔNG VIỆC
SH2026-046: “Mua sắm Vật tư thay thế hệ thống phụ trợ Lò hơi của NMD Sông Hậu 1”

(Đính kèm công văn số 1051/NMĐSH1-TM-KTATMT ngày 14/05/2026)

Stt	Stt Hệ thống	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0), Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị tính	Yêu cầu chính hãng
	1	Coal Pulverizer	LM 28.3D	LOESCHE					
	1.1	TABLE; CPL		LOESCHE					
1	1.1.1	LOUVRE RING, 8-PARTS	300 x 370 x 1370	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 2	2	SET	*
2	1.1.2	DAM RING, 4-PARTS	100t x OD3070 x ID2800	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 3	2	EA	*
3	1.1.3	LINING RING	25t x 60 x 9080	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 10	8	EA	*
4	1.1.4	LINING RING	45t x O.D2865 x I.D2805	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 11	8	EA	*
5	1.1.5	SCATTER RING	25t x O.D3190 x I.D3030	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 13	2	EA	*
6	1.1.6	CAP SCREW	M24 - 80L	LOESCHE hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	No: 45	72	EA	
	1.2	ROOLER; CPL		LOESCHE					

Stt	Stt Hệ thống	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0), Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị tính	Yêu cầu chính hãng
7	1.2.1	SLIP-RING SEALING; CPL	Ø500 x 90	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 1	6	EA	*
8	1.2.2	SEALING SLEEVE	Ø790 x 162	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 6	6	EA	*
9	1.2.3	GUARD	Ø1440 x 490	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 7	6	EA	*
10	1.2.4	RING	O.D 595 x I.D 505 x 100L	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 13	6	EA	*
11	1.2.5	LOCKING SLEEVE	Ø170 x 100	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 22	72	EA	*
12	1.2.6	HEX SOC HD CAP SCREW	M20 - 80L	LOESCHE hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	No: 37	72	EA	
13	1.2.7	HEX SOC HD CAP SCREW	M12 - 25L	LOESCHE hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	No: 38	48	EA	
14	1.2.8	SCHNORR WASHER	S20	LOESCHE hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	No: 52	72	EA	
15	1.2.9	SCHNORR WASHER	S12	LOESCHE hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	No: 53	72	EA	
16	1.2.10	DISC SPRING	A125	LOESCHE hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	No: 55	144	EA	
17	1.2.11	SEALING RING	A 60 x 68	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 56	6	EA	*
18	1.2.12	SEALING RING	A 25 x 30	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 57	6	EA	*

Stt	Stt Hệ thống	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0), Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị tính	Yêu cầu chính hãng
19	1.2.13	SEALING RING	A 18 x 22	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 58	6	EA	*
20	1.2.14	SEALING RING	A 14 x 18	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 59	6	EA	*
21	1.2.15	Spherical Roller Bearing (Roller Cpl)	23268YMBW37W45B	Timken	Châu Âu/G7/OECD	No: 62	4	EA	*
22	1.2.16	Cylindrical Roller Bearing (Roller Cpl)	NU2268EAMAW220C3	Timken	Châu Âu/G7/OECD	No: 63	4	EA	*
23	1.2.17	O-RING	600 x 10	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 65	12	EA	*
	1.3	ROCKER ARM; CPL		LOESCHE					
24	1.3.1	HOOD	450 x 750 x 790	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 4	6	SET	*
25	1.3.2	RING	70t x OD620 x ID523 (O.D620 x I.D533)	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 26	6	EA	*
26	1.3.3	CROWN	145 x OD620 x ID425	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 36	6	EA	*

Stt	Stt Hệ thống	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0), Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị tính	Yêu cầu chính hãng
27	1.3.4	HEX. SCREW AND NUT (Bu lông thép đen chịu nhiệt M12x30)	BOLT AND NUT; STEEL TYPE: Bu lông lục giác ren suốt MODEL: M12x30 SIZE: M12 * 30 mm INSIDE DIAMETER: 12 mm BOLT LENGTH: 30 mm MATERIAL CLASS: Thép, cấp bền 8.8 BOLT COATING: Thép đen chịu nhiệt INDUSTRY STANDARD: DIN 933 ADDITIONAL INFORMATION: Bộ gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm mm	LOESCHE hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	No: 51	120	SET	
28	1.3.5	HEX. SCREW	M16 - 40L	LOESCHE hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	No: 49	72	EA	
29	1.3.6	SCHNORR WASHER	S16	LOESCHE hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	No: 60	72	EA	
	1.4	ROTOR;CPL	Classifier LSKS43	LOESCHE					
30	1.4.1	DISTANCE SLEEVE - RING	N 760 x 710 x 125F	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 4	1	EA	*
31	1.4.2	DISTANCE SLEEVE - RING	N 760 x 710 x 70F	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 7	1	EA	*
32	1.4.3	ROTARY SHAFT SEAL	BAU 760 x 800 x 20	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 31	2	EA	*

Stt	Stt Hệ thống	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0), Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị tính	Yêu cầu chính hãng
33	1.4.4	ANGULAR CONTACT BALL BEARING	TIMKEN	TIMKEN	Châu Âu/G7/OECD	No: 40	1	EA	*
34	1.4.5	DEEP GROOVE BALL BEARING	TIMKEN	TIMKEN	Châu Âu/G7/OECD	No: 42	1	EA	*
35	1.4.6	O-RING	953 x 9	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 50	1	EA	*
36	1.4.7	GREASE PUMP	TYPE: SY-315	LOESCHE	Châu Âu/G7/OECD	No: 13	1	EA	*
	2.4	GAH	TYPE & SIZE: 2xCVUP3 13.2/2000	Doosan					
37	2.4.1	Air Motor	DV20 0 191 - 05	PSI	Châu Âu/G7/OECD	P2	1	PC	*
38	2.4.2	Silencer	390020	PSI	Châu Âu/G7/OECD	P3	8	PC	*
39	2.4.3	Grid coupling	70SV	JAC	Châu Âu/G7/OECD	P4	1	PC	*
40	2.4.4	Grid coupling	60SV	JAC	Châu Âu/G7/OECD	P5	1	PC	*
41	2.4.5	Silencer	390012	PSI	Châu Âu/G7/OECD	P10	4	PC	*
42	2.4.6	Gear Reducer (Air preheater "A")	Power: 24 Kw Input RPM: 975 Output RPM: 16.6 MFG. No: 16217002	JEICO	Châu Âu/G7/OECD	B	1	PC	*

Stt	Stt Hệ thống	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0), Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/vị trí lắp	Số lượng mua sắm	Đơn vị tính	Yêu cầu chính hãng
43	2.4.7	Gear Reducer (Air preheater "B")	Power: 24 Kw Input RPM: 975 Output RPM: 16.6 MFG. No: 16217002	JEICO	Châu Âu/G7/OECD	B	1	PC	*
44	2.4.8	Pump (Anti-clock wise swril)	TOP-N320H, including a pressure relief valve	Nippon Oil Pump	Châu Âu/G7	No: 04	2	PC	*
45	2.4.9	Pump (Clock wise swril)	TOP-N320H, including a pressure relief valve	Nippon Oil Pump	Châu Âu/G7	No: 04	2	PC	*
3		Light Oil Burner System		Doosan					
46	3.1	O-RING	2.4Tx13.8 I/D (PI4) Material: FPPM	Doosan hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	No: 12	400	PC	
47	3.2	JACKET (GASKET)	2.3W x 2.4T x 29 I/D x 33.6 O/D Material: Copper Jacketed	Doosan hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	No: 13	400	PC	

*** Yêu cầu khác:

- Các hàng hóa nêu trên là vật tư thay thế (spare part/soft part, chỉ thể hiện vật liệu và vị trí lắp đặt trong bản vẽ, không có thông số kỹ thuật chi tiết về kích thước) cho các Máy nghiền, máy cấp, vòi đốt thuộc hệ thống Phụ trợ Lò hơi, là thiết bị hiện hữu đang sử dụng tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt, kết nối, điều khiển cho thiết bị/hệ thống nêu trên), đối với các Mục (*) Nhà thầu chào phải chào hàng hóa chính hãng, đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu.
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng hoặc 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

***Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bản báo giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.**

